jiē tóu

街头

Noun · street

Example Sentences

lǎo rén zài jiē tóu qǐ tǎo wéi shēng
老人在街头乞讨为 生 。

The old man begs on the street for a living

jiē tóu yǒu hěn duō xiǎo chī tān
街头有很多小吃摊。

There are many food stalls on the street.

tā bìng bú rèn wéi jiē tóu tú yā suàn shì yì zhǒng yì shù
他并不认为街头涂鸦算是一种艺术。

He doesn't think street graffiti counts as a form of art.

Trace each character, then write the word on your own.